

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 82 /2014/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2014

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: ... Ngày: ...

NGHỊ ĐỊNH
Ban hành Quy chế quản lý tài chính
của Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;
Căn cứ Luật Điện lực năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực năm 2012;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,
Chính phủ ban hành Nghị định về Quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị định này Quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2014. Bãi bỏ quy định về quản lý tài chính đối với Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1876/QĐ-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Các Tập đoàn kinh tế và Tổng công ty nhà nước;
- Ban Chỉ đạo Đổi mới và PTĐN;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư KTTH (3h) M 465

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 82 /2014/NĐ-CP
ngày 25 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

1. Quy chế này quy định việc quản lý tài chính đối với Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

2. Tập đoàn Điện lực Việt Nam có trách nhiệm thực hiện các quy định của Quy chế quản lý tài chính của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác theo quy định của Chính phủ, các quy định khác của pháp luật có liên quan và Quy chế này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam” là nhóm các công ty có tư cách pháp nhân độc lập, bao gồm:

- a) Tập đoàn Điện lực Việt Nam (doanh nghiệp cấp I).
- b) Các đơn vị nghiên cứu khoa học, đào tạo.
- c) Các công ty con của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (doanh nghiệp cấp II).
- d) Các công ty con của doanh nghiệp cấp II.
- đ) Các doanh nghiệp liên kết của Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam.

2. “Tập đoàn Điện lực Việt Nam” (gọi tắt là EVN) là công ty mẹ trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam, được tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 975/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

3. “Đơn vị trực thuộc EVN” là các đơn vị hạch toán phụ thuộc EVN, bao gồm: Các đơn vị sự nghiệp (các trường đào tạo, viện nghiên cứu, trung tâm), các đơn vị trực thuộc hoạt động kinh doanh, các đơn vị trực thuộc không hoạt động kinh doanh và các đơn vị khác được thành lập theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

4. “Công ty con của EVN” là các tổng công ty, các công ty hạch toán độc lập do EVN nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc giữ cổ phần, vốn góp chi phối hoặc nắm giữ quyền chi phối khác, được tổ chức dưới các hình thức: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần, công ty liên doanh với nước ngoài, công ty ở nước ngoài và các loại hình công ty khác theo quy định của pháp luật.

5. “Công ty liên kết của EVN” là các công ty có cổ phần, vốn góp dưới mức chi phối của EVN, chịu sự ràng buộc về quyền lợi, nghĩa vụ với EVN theo tỷ lệ góp vốn hoặc theo thỏa thuận trong hợp đồng liên kết với EVN.

6. “Đơn vị thành viên của EVN” bao gồm các đơn vị trực thuộc và công ty con.

7. “Vốn điều lệ của EVN” là vốn do Nhà nước đầu tư và được ghi tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của EVN.

8. “Cổ phần, vốn góp chi phối của EVN” là cổ phần hoặc vốn góp của EVN chiếm trên 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp đó hoặc một tỷ lệ khác theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ của doanh nghiệp đó.

9. “Quyền chi phối của EVN” là quyền của EVN đối với một doanh nghiệp khác, bao gồm ít nhất một trong các quyền sau đây:

a) Quyền của chủ sở hữu duy nhất của doanh nghiệp.

b) Quyền của cổ đông, thành viên góp vốn nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối của doanh nghiệp.

c) Quyền trực tiếp hay gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả các thành viên Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc của doanh nghiệp.

d) Quyền quyết định phê duyệt, sửa đổi, bổ sung Điều lệ của doanh nghiệp.

đ) Các trường hợp chi phối khác theo thỏa thuận giữa EVN và doanh nghiệp bị chi phối và được ghi vào Điều lệ của doanh nghiệp bị chi phối.

10. “Người đại diện theo uỷ quyền đối với phần vốn góp của EVN tại công ty con, công ty liên kết” là người được Hội đồng thành viên EVN uỷ quyền đại diện quản lý cổ phần hoặc phần vốn tại công ty con, công ty liên kết đó (sau đây được gọi tắt là “Người đại diện”).

Các từ ngữ khác trong Quy chế này đã được giải nghĩa trong Bộ luật Dân sự, Luật Doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật khác thì có nghĩa như trong các văn bản pháp luật đó.

Điều 3. Chủ sở hữu

Nhà nước là chủ sở hữu của EVN. Chính phủ thống nhất quản lý và tổ chức thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu Nhà nước đối với EVN.

Chương II QUY CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỦA EVN

Mục 1 QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN

Điều 4. Vốn của EVN

1. Vốn của EVN bao gồm vốn do Nhà nước đầu tư tại EVN, vốn do EVN tự huy động và các loại vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Vốn điều lệ

a) Vốn điều lệ của EVN được ghi trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của EVN do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

b) Vốn điều lệ của EVN được điều chỉnh tăng trong quá trình kinh doanh theo quy định của pháp luật, thủ tục điều chỉnh tăng vốn điều lệ theo quy định của Chính phủ.

c) Nguồn bổ sung vốn điều lệ của EVN từ Quỹ đầu tư phát triển và các nguồn vốn bổ sung khác (nếu có). Trường hợp sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại EVN để bổ sung vốn điều lệ phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép bằng văn bản.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của EVN trong việc sử dụng vốn và quỹ do EVN quản lý

1. EVN được quyền chủ động sử dụng số vốn nhà nước đầu tư, các loại vốn khác, các quỹ do EVN quản lý vào hoạt động kinh doanh của EVN theo quy định của pháp luật và các quyết định của chủ sở hữu; quản lý sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn có hiệu quả; báo cáo kịp thời cho chủ sở hữu, Bộ Tài chính về việc doanh nghiệp hoạt động thua lỗ, không đảm bảo khả năng thanh toán, không hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ do chủ sở hữu giao hoặc trường hợp sai phạm khác để thực hiện giám sát theo quy định.

2. Việc sử dụng vốn, quỹ để đầu tư xây dựng phải tuân theo các quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng.

Điều 6. Huy động vốn

1. EVN được quyền huy động vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật để đáp ứng nhu cầu vốn của EVN và tự chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng vốn huy động, hoàn trả đầy đủ cả gốc và lãi vay cho chủ nợ mà EVN đã cam kết. Việc huy động vốn của EVN phải đảm bảo hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu của EVN không vượt quá 3 lần, bao gồm cả các khoản bảo lãnh vay vốn đối với doanh nghiệp có vốn góp của EVN.

2. Hình thức huy động vốn: Phát hành trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu; vay vốn của các tổ chức tín dụng, các tổ chức tài chính khác, của cá nhân, tổ chức ngoài doanh nghiệp; vay vốn của người lao động và các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật.

3. EVN không được huy động vốn để đầu tư vào các lĩnh vực chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm, quỹ đầu tư, bất động sản, tài chính.

4. EVN được quyền chủ động huy động vốn nhân rồi của các công ty con do EVN sở hữu 100% vốn điều lệ. Trường hợp EVN huy động vốn từ các Công ty có vốn góp dưới 100% vốn điều lệ thì phải có sự thoả thuận của các Công ty này.

Khi huy động vốn, hai bên phải thỏa thuận lãi suất huy động nhưng không cao hơn lãi suất thị trường tại thời điểm huy động theo quy chế huy động vốn do EVN ban hành.

5. EVN được quyền bảo lãnh cho công ty con do EVN sở hữu 100% vốn điều lệ vay vốn của ngân hàng, các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật. Tổng giá trị các khoản bảo lãnh vay vốn tại một công ty con do EVN sở hữu 100% vốn điều lệ (không bao gồm các khoản EVN cho công ty con vay lại) không vượt quá giá trị vốn góp của EVN tại công ty này.

Trường hợp các doanh nghiệp có vốn góp của EVN có nhu cầu bảo lãnh thì EVN được bảo lãnh theo nguyên tắc: Tỷ lệ (%) bảo lãnh của từng khoản vay không vượt quá tỷ lệ (%) vốn góp của EVN trong doanh nghiệp được bảo lãnh vay vốn và tổng các khoản bảo lãnh vay vốn không được vượt quá số vốn góp thực tế của EVN tại doanh nghiệp được bảo lãnh.